

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 23/07 đến 29/07/2021)

Trong tuần qua mặc dù khu vực Tây Nguyên có mưa, một số khu vực có mưa lớn 100÷200mm nhưng tổng lượng mưa từ đầu năm thấp hơn TBNN 16%, một số khu vực vẫn có lượng mưa thiếu hụt từ 20÷40% so với cùng kỳ TBNN (huyện Krông Buk, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Ea Súp tỉnh Đắk Lắk ; huyện Cư Jút, Đắk Mil tỉnh Đắk Nông). Nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 30÷70% dung tích thiết kế.

Hiện tại diện tích vụ Mùa 2021 đạt khoảng 535.000ha (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Tình hình nguy cơ hạn hán thiếu nước thuộc các huyện Ea Sup, Tx. Buôn Hồ, M'Đrăk hiện đã căn bản được giải quyết.

Tại khu vực công trình hồ Ia Mor, do có mưa lớn tuần qua nên đã xảy ra tình trạng sạt lở mái kênh chính Đông và chính Tây.

Dự báo nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, có một số khu vực mưa thấp có nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước cục bộ.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 6÷194 mm/tuần, một số điểm có mưa to như trạm Kon Tum 117 mm (Kon Tum); trạm Pleiku 194 mm (Gia Lai); trạm Ea Hleo 63 mm (Đắk Lắk); trạm Đắk Nông 89 mm (Đắk Nông); trạm Bảo Lộc 119 mm (Lâm Đồng). Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn khoảng 16%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 23⁰C÷25⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,4⁰C ÷ 0,7⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 22⁰C÷25⁰C, gần tương đương so với cùng kỳ TBNN.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

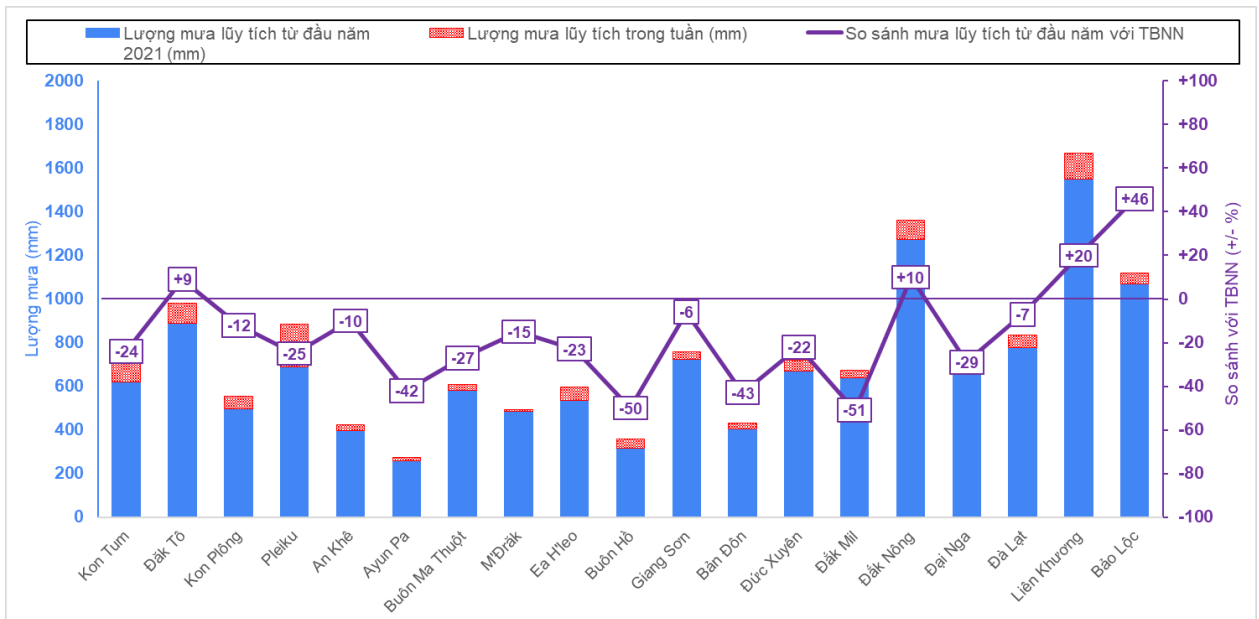
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/07/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 9/2021 với xác suất khoảng 75÷80%, sau đó giảm xuống khoảng 50% vào cuối năm 2021 và tiếp tục duy trì đến đầu năm 2022.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 8÷10/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ 0,5÷1⁰C so với TBNN. Từ tháng 11÷12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Tháng 8÷9/2021, tổng lượng mưa phổ biến thấp hơn từ 5÷15% so với TBNN. Tháng 10÷11/2021, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 20÷40%, có nơi trên 50%. Tháng 12/2021 và tháng 01/2022 phía Nam Tây Nguyên có khả năng xuất hiện các cơn mưa trái mùa trong mùa khô.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	117	620	-24	+5	-22	-24	-29	109
2	Đăk Tô		90	890	+9	+53	+19	+70	+47	149
3	Kon Plông		59	495	-12	+11	-15	+62	+112	117
4	Pleiku	Gia Lai	194	690	-25	+18	+5	+38	-26	205
5	An Khê		26	396	-10	-6	+56	-30	-7	21
6	Cheo Reo		14	260	-42	-2	-35	-40	-26	18
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	25	582	-27	+5	-26	-14	-21	25
8	M'Đrăk		6	485	-15	-6	-17	+4	+50	9
9	Ea H'leo		63	535	-23	+40	+9	-42	-33	67
10	Buôn Hồ		43	317	-50	-45	-40	-45	-44	47
11	Giang Sơn		33	723	-6	+12	+15	-1	+8	32
12	Bản Đôn		28	403	-43	-13	-26	-29	-30	30
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	53	668	-22	+13	-23	-7	+16	22
14	Đăk Mil		32	640	-51	-8	+24	+5	-16	21
15	Đăk Nông		89	1274	+10	+43	+46	+19	+17	122
16	Đại Nga	Lâm Đồng	64	670	-29	-9	-2	-20	-27	101
17	Đà Lạt		57	776	-7	-14	+11	+12	-9	54
18	Bảo Lộc		119	1550	+20	+34	+20	+56	+17	166
19	Liên Khương		51	1068	+46	+42	+50	+57	+64	63
Trung bình			6÷194	260÷1550	-16	+9	+3	+4	+3	9÷205



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 30 ÷ 70% DTTK, **trung bình tăng 3% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 40% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn so với năm 2020 là 2%, thấp hơn so với năm 2019 là 3%, thấp hơn các năm 2015 và 2016 từ 5÷7%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 3%, thấp hơn năm 2019 là 9% và thấp hơn TBNN khoảng 15%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 29% (tăng 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN là khoảng 8%, cao hơn năm 2020 là 1% và thấp hơn năm 2019 là 5%.

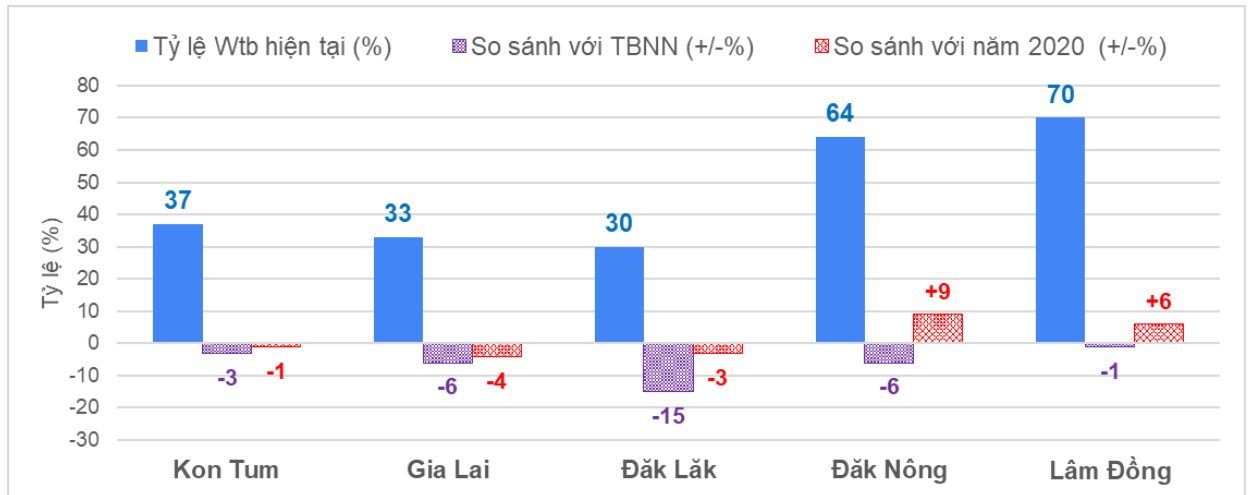
4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 72% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8%, cao hơn năm 2019 là 6% và thấp hơn TBNN là 1%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng, TB			1.265	478	38	26	-6	+1	0	0	+1	+4
1	Kon Tum	Sê San	70	26	37	24	-3	-1	-9	-1	+5	+3
2	Gia Lai		594	197	33	20	-6	-4	-5	-7	-3	+5

3	Đắk Lắk	Ba,	402	120	30	21	-15	-3	-4	-9	-11	+3
4	Đắk Nông	Srêpôk	60	38	64	60	-6	+9	+11	+2	+6	+4
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	140	97	70	56	-1	+6	+5	+14	+8	+3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 160 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

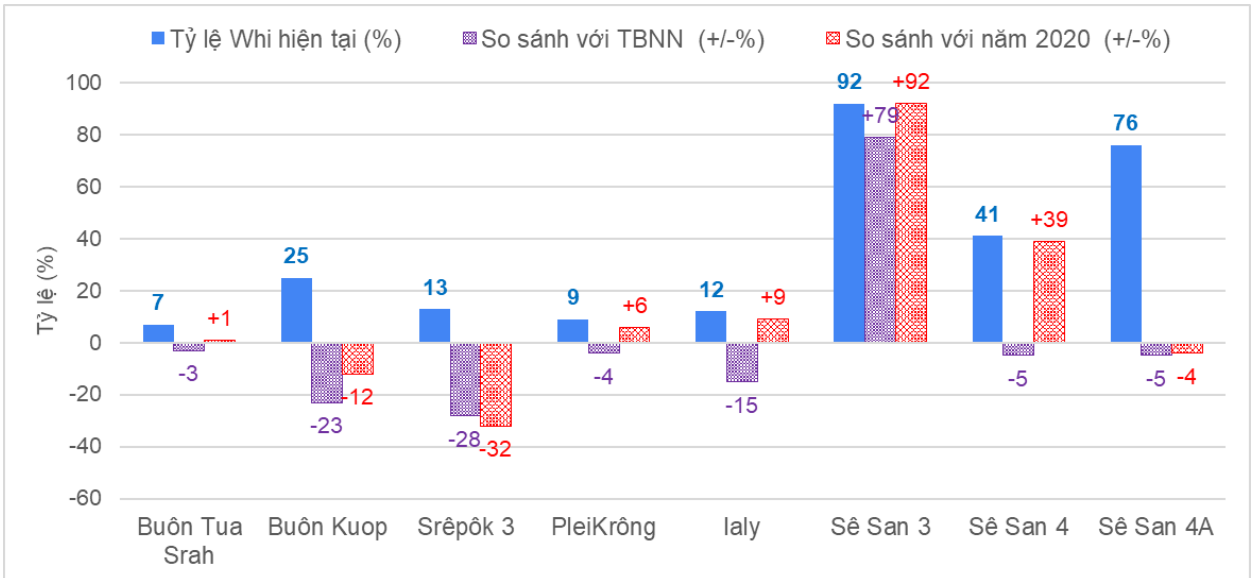
- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 2 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 7% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 25% DTTK và Srêpôk 3 đạt 13% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 3%, các hồ Buôn Kuop thấp hơn 23% và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 28%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 162 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 9% DTTK, hồ Ialy đạt 12% DTTK và Sê San 4 đạt 41% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 4%, hồ Ialy thấp hơn 15%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 5%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	1.892	46	13	-8	+8	+6	-5	+6		
1	Buôn Tua Srah	787	299	38	7	-3	+1	+6	-3	+1	90	92
2	Buôn Kuop	63	52	83	25	-23	-12	-61	-3	-15	136	133
3	Srêpôk 3	219	165	75	13	-28	-32	-4	+1	-26	172	176
4	PleiKrông	1.049	188	18	9	-4	+6	+2	+3	-4	173	122
5	Ialy	1.037	349	34	12	-15	+9	+3	-6	-18	237	132
6	Sê San 3	92	92	100	92	+92	+92	+92	+92	+92	149	147
7	Sê San 4	893	736	82	41	-5	+39	+39	+7	-19	274	157

8	Sê San 4A	13	11	86	76	-5	-4	+3	+8	-12	157	214
---	-----------	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, theo kế hoạch tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bồn và Đăk Đ'ông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			478	293	71.348	114	100	71.035	79	
1	Kon Tum	Sê San	25,6	12,9	5.621	1,5	100	5.621	53	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	196,8	100,9	18.652	36,9	100	18.652	58	Đủ nước
3	Đăk Lăk		119,9	75,5	25.855	56,9	99	25.694	92	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		Đông Nai	38,4	33,5	10.866	13,6	99	10.714	98
5	Lâm Đồng		97,2	70,1	10.354	5,5	100	10.354	94	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức **thấp hơn TBNN từ 10÷20%**, vì vậy vẫn có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở một số khu vực (huyện Krông Buk, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Ea Súp tỉnh Đăk Lăk; huyện Cư Jút, Đăk Mil tỉnh Đăk Nông). Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	729	+89	-20	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.040	+203	+13	-19	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	612	+160	-4	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	894	+218	-14	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	417	+63	-14	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	278	+2	-43	-63	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	607	+26	-30	-51	Hạn vừa, nặng
8	M'Đrăk		Mdrak	495	+85	-18	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Eahleo	602	+48	-21	-60	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	364	-7	-47	-67	Hạn vừa, nặng
11	Giang Son		Giang Son	755	+46	-10	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	433	-18	-44	-64	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Đức Xuyên	690	+29	-25	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đắk Mil		Dak Mil	660	+41	-26	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	1.396	81	11	-45	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	771	15	-25	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	830	49	-7	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.716	92	21	-21	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.131	164	44	-14	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Mùa 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.191.222	386.836	656.571	147.815	139.241	0	0	0	94	0
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559	11.931					
2	Gia Lai	155.555	95.620	10.635	49.300	46.800					
3	Đắk Lắk	439.960	144.960	235.000	60.000	60.000					
4	Đắk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.710				94	
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	12.800					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Mùa 2021, tổng diện tích dự kiến gieo trồng toàn vùng là khoảng 535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác), đến nay diện tích lúa đã gieo trồng được **khoảng 139.241 ha**, đạt 94% so với kế hoạch. Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch.

Tuy nhiên do lượng mưa trong vùng phân bố không đều đã gây ra tình trạng hạn hán thiếu nước cục bộ xảy ra vùng ngoài công trình thủy lợi thuộc xã Đăk Wil, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông với diện tích thiệt hại khoảng **94 ha**. Tại khu vực công trình hồ Ia Mơr thuộc tỉnh Gia Lai, do có mưa lớn tuần qua nên đã xảy ra tình trạng sạt lở mái kênh chính Đông và chính Tây, tuy nhiên chưa ảnh hưởng đến việc cấp nước của công trình.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/07/2021.